



TAN HUY HOANG CO., LTD

## CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02690/2025/PKQ-THH (25.2603)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2025

### PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH KHO VẬN MEKONG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH KHO VẬN MEKONG
- Địa chỉ lấy mẫu : Số 5, đường 16A, KCN Biên Hòa 2, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 16/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 17/06/2025 - 23/06/2025
- Ngày trả kết quả : 23/06/2025
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                             | Loại mẫu             |
|-----|---------------|--------------------------------------------|----------------------|
| 1   | 250617.KK.001 | Khu vực đầu kho (X = 1208155, Y = 403696)  | Không khí xung quanh |
| 2   | 250617.KK.002 | Khu vực giữa kho (X = 1208146, Y = 403686) | Không khí xung quanh |
| 3   | 250617.KK.003 | Khu vực cuối kho (X = 1208189, Y = 403812) | Không khí xung quanh |
| 4   | 250617.NT.001 | Hố ga cuối (X = 1208067, Y = 403651)       | Nước thải            |

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

PHỤ GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến





TAN HUY HOANG CO., LTD

**CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG**

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCER 076

Số phiếu: 02690/2025/PKQ-THH (25.2603)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

(Mã hóa mẫu: 250617.KK.001)

| STT | THÔNG SỐ                                           | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ     | KẾT QUẢ           | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
|     |                                                    |                    |                     |                   | Trung bình 1 giờ      |
| 1   | Tiếng ồn (a)                                       | dBA                | TCVN 7878-2:2018.   | 56,8              | 70 <sup>(1)</sup>     |
| 2   | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                            | °C                 | QCVN 46-2022/BTNMT  | 30,2              | -                     |
| 3   | Độ ẩm <sup>(b)</sup>                               | %                  | QCVN 46-2022/BTNMT  | 73,4              | -                     |
| 4   | Tốc độ gió <sup>(b)</sup>                          | m/s                | QCVN 46-2022/BTNMT. | 0,8               | -                     |
| 5   | Ánh sáng                                           | Lux                | QCVN 46-2022/BTNMT  | Ánh sáng tự nhiên | -                     |
| 6   | Bụi tổng số (TSP) <sup>(b)</sup>                   | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.     | 220               | 300                   |
| 7   | Nitơ dioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup>      | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009      | 61                | 200                   |
| 8   | Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.     | 70                | 350                   |
| 9   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(b)</sup>                 | µg/Nm <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.        | 6.234             | 30.000                |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCERs;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250617.KK.001: Khu vực đầu kho (X = 1208155, Y = 403696)





TAN HUY HOANG CO., LTD

## CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02690/2025/PKQ-THH (25.2603)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2025

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250617.KK.002)

| STT | THÔNG SỐ                                           | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ     | KẾT QUẢ           | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
|     |                                                    |                    |                     |                   | Trung bình 1 giờ      |
| 1   | Tiếng ồn <sup>(a,b)</sup>                          | đBA                | TCVN 7878-2:2018.   | 54,3              | 70 <sup>(1)</sup>     |
| 2   | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                            | °C                 | QCVN 46-2022/BTNMT  | 30,3              | -                     |
| 3   | Độ ẩm <sup>(b)</sup>                               | %                  | QCVN 46-2022/BTNMT  | 73,5              | -                     |
| 4   | Tốc độ gió <sup>(b)</sup>                          | m/s                | QCVN 46-2022/BTNMT. | 0,9               | -                     |
| 5   | Ánh sáng                                           | Lux                | QCVN 46-2022/BTNMT  | Ánh sáng tự nhiên | -                     |
| 6   | Bụi tổng số (TSP) <sup>(b)</sup>                   | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.     | 216               | 300                   |
| 7   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup>      | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009      | 59                | 200                   |
| 8   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.     | 69                | 350                   |
| 9   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(b)</sup>                 | µg/Nm <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.        | 3.257             | 30.000                |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250617.KK.002: Khu vực giữa kho (X = 1208146, Y = 403686)





TAN HUY HOANG CO., LTD

## CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02690/2025/PKQ-THH (25.2603)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2025

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250617.KK.003)

| STT | THÔNG SỐ                                           | ĐƠN VỊ             | PHƯƠNG PHÁP THỬ     | KẾT QUẢ           | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
|     |                                                    |                    |                     |                   | Trung bình 1 giờ      |
| 1   | Tiếng ồn <sup>(a,b)</sup>                          | dB(A)              | TCVN 7878-2:2018.   | 52,4              | 70 <sup>(1)</sup>     |
| 2   | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                            | °C                 | QCVN 46-2022/BTNMT  | 30,2              | -                     |
| 3   | Độ ẩm <sup>(b)</sup>                               | %                  | QCVN 46-2022/BTNMT  | 73,4              | -                     |
| 4   | Tốc độ gió <sup>(b)</sup>                          | m/s                | QCVN 46-2022/BTNMT. | 1,2               | -                     |
| 5   | Ánh sáng                                           | Lux                | QCVN 46-2022/BTNMT  | Ánh sáng tự nhiên | -                     |
| 6   | Bụi tổng số (TSP) <sup>(b)</sup>                   | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995.     | 216               | 300                   |
| 7   | Nitơ đioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup>      | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009      | 70                | 200                   |
| 8   | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(b)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995.     | 84                | 350                   |
| 9   | Cacbon monoxit (CO) <sup>(b)</sup>                 | µg/Nm <sup>3</sup> | QT-PTKCO-29.        | 3.323             | 30.000                |

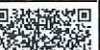
**Chú thích:** (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 250617.KK.003: Khu vực cuối kho (X = 1208189, Y = 403812)





TAN HUY HOANG CO., LTD

## CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02690/2025/PKQ-THH (25.2603)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250617.NT.001)

| STT | THÔNG SỐ                                                             | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ   | KẾT QUẢ             | GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA II |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------|----------------------------------|
|     |                                                                      |           |                   |                     | Giới hạn tiếp nhận nước thải     |
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                                    | -         | TCVN 6492:2011    | 7,84                | 5 ÷ 10                           |
| 2   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                    | mg/L      | TCVN 6001-1:2021  | 11                  | 500                              |
| 3   | COD <sup>(b)</sup>                                                   | mg/L      | SMEWW 5220C:2023  | 24                  | 800                              |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>                         | mg/L      | TCVN 6625:2000.   | 27                  | 300                              |
| 5   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(a,b)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996. | 0,056               | 20                               |
| 6   | Tổng Nito <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6638:2000.   | 3,16                | 40                               |
| 7   | Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>                                        | mg/L      | TCVN 6202:2008.   | 0,20                | 12                               |
| 8   | Coliform. <sup>(a,b)</sup>                                           | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023  | 7 x 10 <sup>2</sup> | 5.000                            |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- GIỚI HẠN ĐÁU NỔI KCN BIÊN HÒA II: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- 250617.NT.001: Hồ ga cuối (X = 1208067, Y = 403651)

# VIMCERTS 076

